

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Kiến trúc
Tên tiếng Anh	: Architecture
Chuyên ngành	: Đồ họa
Tên tiếng Anh	: Graphic Design
Cấp bằng	: Kiến trúc sư
Mã ngành	: 7580101-3
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Tập trung

Năm 2021

Số: 380/QĐ-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐTr ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy định Công tác học vụ theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-ĐHXDMT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Chuẩn đầu ra trình độ đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của 08 chuyên ngành (danh sách các ngành kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các Phòng: Quản lý đào tạo, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Website;
- Lưu: VT, QLĐT.



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Văn Xuân

DANH SÁCH
BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC



(Ban hành kèm theo Quyết định số 380/QĐ-ĐHXD-MT ngày 28/9/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

TT	TÊN CHUYÊN NGÀNH (CN)	MÃ CN	SỐ TÍN CHỈ
1	Kiến trúc nội thất (Kiến trúc sư)	7580101-2	150
2	Kiến trúc đồ họa (Kiến trúc sư)	7580101-3	150
3	Kiến trúc cảnh quan (Kiến trúc sư)	7580101-4	150
4	Xây dựng dân dụng và công nghiệp (Cử nhân)	7580201-2	120
5	Công nghệ thi công & an toàn lao động (Kỹ sư)	7580201-3	150
6	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Kỹ sư)	7580205-2	150
7	Kế toán Doanh nghiệp-Xây dựng (Cử nhân)	7340301-1	120
8	Hệ thống thông tin quản lý (Kỹ sư)	7480103-2	150

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KIẾN TRÚC - CHUYÊN NGÀNH ĐỒ HOẠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt : **Kiến trúc**

Tiếng Anh : **Architecture**

Chuyên ngành:

Tiếng Việt : **Đồ họa**

Tiếng Anh : **Graphic Design**

Trình độ đào tạo : Đại học

Mã ngành : 7580101-3

Cấp bằng : Kiến trúc sư

Loại hình đào tạo : Chính quy

Thời gian đào tạo : 4 - 4,5 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 150 Tín chỉ (không kể học phần điều kiện)

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Kiến trúc sư (chuyên ngành Đồ họa) có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức tổng hợp về các lĩnh vực liên quan đến ngành Kiến trúc đồ họa; có kỹ năng tư vấn thiết kế, quản lý các dự án Kiến trúc đồ họa; có khả năng nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có trách nhiệm với nghề nghiệp, cộng đồng, xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên - xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, ngoại ngữ, công nghệ thông tin;
- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngành kiến trúc đồ họa đáp ứng hoạt động nghề nghiệp.

1.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng tư vấn thiết kế, quản lý dự án kiến trúc đồ họa và sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ thể hiện bằng tay và máy;
- Có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin; nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực đồ họa; Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; Có kỹ năng làm việc nhóm, truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức chuyên môn.

1.2.3. Thái độ

- Có khả năng tự định hướng, thích ứng tốt các môi trường nghề nghiệp ngành kiến trúc đồ họa; có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp;
- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, nghiêm túc, đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, khoa học chính trị, pháp luật để có nhận thức đúng đắn về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước và giải quyết các vấn đề liên quan nghề nghiệp, cuộc sống;
- Có kiến thức cơ sở ngành để phát triển khả năng tư duy thiết kế và thẩm mỹ trong thiết kế đồ họa;
- Có kiến thức chuyên ngành, kiến thức thực tế trong lĩnh vực thiết kế đồ họa, có phương pháp nghiên cứu, phác thảo ý tưởng, thiết kế các sản phẩm mỹ thuật ứng dụng từ quy mô đơn giản đến phức tạp;
- Có kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực đồ họa;
- Có kiến thức về lập kế hoạch, giám sát, quản lý để tham gia lập kế hoạch thực hiện dự án thiết kế, giám sát tác giả thiết kế và quản lý điều hành hoạt động thiết kế đồ họa.

2.2. Kỹ năng

- Có khả năng tư duy sáng tạo, phác thảo ý tưởng, thiết kế, triển khai bản vẽ thiết kế kỹ thuật các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, có kỹ năng thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc ngành đồ họa;
- Có khả năng làm việc nhóm, dẫn dắt tổ chức để thực hiện dự án thiết kế có nhiều thành viên tham gia;
- Có khả năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học; nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới phù hợp với điều kiện thực tế trong lĩnh vực đồ họa;

- Có khả năng đánh giá chất lượng thẩm mỹ của dự án thiết kế sau khi hoàn thành; đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm thiết kế;

- Có khả năng truyền đạt vấn đề, ý tưởng, giải pháp thiết kế, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện công việc thuộc lĩnh vực đồ họa như thuyết trình, viết báo cáo, viết thuyết minh, thể hiện bản vẽ;

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình phác thảo ý tưởng, triển khai và hoàn thiện các sản phẩm mỹ thuật ứng dụng.

2.3. Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm

- Tự học tập, tích lũy kinh nghiệm; làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm trong các môi trường làm việc khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc chuyên môn ngành kiến trúc đồ họa;

- Đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn ngành kiến trúc đồ họa;

- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong thực hiện các đồ án, dự án thiết kế đồ họa;

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có trách nhiệm nghề nghiệp; có tinh thần lập nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, xã hội.

2.4. Vị trí của người học sau khi tốt nghiệp

Làm việc tại các cơ quan thiết kế, các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, các cơ quan quản lý, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

2.5. Khả năng phát triển chuyên môn

- Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước;
- Thực hiện các nghiên cứu hoặc có công trình nghiên cứu khoa học/sản phẩm ứng dụng được công bố.

3. Cấu trúc chương trình

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	25	07	32	21,3
2.	Kiến thức cơ sở ngành	40	02	42	28
3.	Kiến thức chuyên ngành	40	18	58	38,7
4.	Thực tập tốt nghiệp	08	0	08	5,3
5.	Đồ án tốt nghiệp	10	0	10	6,7
Tổng cộng		123	27	150	100

4. Nội dung chương trình

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
1. Kiến thức giáo dục đại cương							
1.	CT008	Triết học Mác – Lênin	3(3,0)	45		3	
2.	CT009	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	30		2	
3.	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	30		2	
4.	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30		2	
5.	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30		2	
6.	CT006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	30		2	
7.	CT013	Mỹ học đại cương	2(2,0)	30	CT008		2
8.	CT014	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2,0)	30	CT008		
9.	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45			3
10.	CB005	Xác suất thống kê	3(3,0)	45			
11.	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			2
12.	KT129	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2(2,0)	30			
13.	NN011	Anh văn cơ bản 1	3(1,2)	75		3	
14.	NN012	Anh văn cơ bản 2	3(1,2)	75		3	
15.	NN004	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	60	NN012	4	
16.	TH011	Công nghệ thông tin cơ bản	2(1,1)	45		2	
Cộng: 32 TC (Bắt buộc: 25 TC; Tự chọn: 07 TC)						25	7
2. Kiến thức cơ sở ngành							
17.	KT058	Nhập môn	2(1,1)	45		2	
18.	KT069	Hình học họa hình	2(1,1)	45		2	
19.	KT068	Hội họa 1	2(1,1)	45		2	
20.	KT067	Hội họa 2	2(1,1)	45	KT068	2	
21.	KT099	Bố cục không gian	2(1,1)	45	KT067	2	
22.	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	3(2,1)	60	KT069	3	
23.	KT042	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 1	3(2,1)	60	KT058	3	
24.	KT130	AutoCAD 2D	2(1,1)	45	KT069	2	
25.	KT131	AutoCAD 3D	2(1,1)	45	KT130		2
26.	KT132	SketchUP	2(1,1)	45	KT130		
27.	KT133	PhotoShop	2(1,1)	45	KT130	2	
28.	KT097	Đồ án cơ sở 1	3(2,1)	60		3	
29.	KT096	Đồ án cơ sở 2	3(2,1)	60	KT097	3	
30.	KT095	Đồ án cơ sở 3	3(2,1)	60	KT096	3	
31.	KT094	Đồ án cơ sở 4	3(2,1)	60	KT095	3	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
32.	KT091	Đồ án kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3(2,1)	60	KT094	3	
33.	KT086	Đồ án kiến trúc 2 - Nhà công cộng 1	3(2,1)	60	KT091	3	
34.	KT085	Đồ án kiến trúc 3 - Nhà công cộng 2	2(1,1)	45	KT086	2	
Cộng: 42 TC (Bắt buộc: 40 TC; Tự chọn: 02 TC)						40	2
3. Kiến thức chuyên ngành							
35.	KT201	Nguyên lý thị giác	2(1,1)	45	KT099	2	
36.	KT302	Tin học chuyên ngành Đồ họa 1	2(1,1)	45	KT133	2	
37.	KT303	Tin học chuyên ngành Đồ họa 2	2(1,1)	45	KT133	2	
38.	KT202	Ergonomics (công thái học)	2(1,1)	45	KT201	2	
39.	KT305	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới và Việt Nam	2(1,1)	45	CT013	2	
40.	KT306	Cơ sở thiết kế đồ họa	2(1,1)	45	KT099	2	
41.	KT307	Giải phẫu tạo hình	2(1,1)	45	KT202	2	
42.	KT308	Nghệ thuật đồ họa chữ	2(1,1)	45	KT067	2	
43.	KT309	Kỹ thuật in	2(1,1)	45	KT306	2	
44.	KT310	Luật bản quyền	2(1,1)	45	CT006	2	
45.	KT311	Lịch sử đồ họa	2(1,1)	45	KT305	2	
46.	KT312	Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	2(1,1)	45	KT306	2	
47.	KT313	Nguyên lý Thiết kế Đồ họa	2(1,1)	45	KT306	2	
48.	KT314	Trang trí trang phục	2(1,1)	45	KT067	2	
49.	KT315	Poster quảng cáo	2(1,1)	45	KT306	2	
50.	KT316	Brochure	2(1,1)	45	KT306	2	
51.	KT317	Hệ thống đồ họa tín hiệu	2(1,1)	45	KT306	2	
52.	KT318	Thiết kế Logo	2(1,1)	45	KT306	2	
53.	KT319	Ấn phẩm báo chí	2(1,1)	45	KT306	2	
54.	KT320	Bao bì sản phẩm	2(1,1)	45	KT306	2	
55.	KT321	Đồ chứa đựng	2(1,1)	45	KT306		4
56.	KT003	Vật lý kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT042		
57.	KT044	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT042		
58.	KT322	Poster Chính trị - Xã hội	2(1,1)	45	KT313		4
59.	KT004	Vật lý kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT003		
60.	KT084	Đồ án kiến trúc 4 - Nhà công cộng 3	2(1,1)	45	KT085		
61.	KT323	Thiết kế minh họa	2(1,1)	45	KT313		2
62.	KT116	Cấu tạo kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT117		
63.	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2(1,1)	45	KT058		
64.	KT051	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông	2(1,1)	45	KT042		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
65.	KT324	Thiết kế giao diện web	2(1,1)	45	KT313		2
66.	KT043	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 3	2(1,1)	45	KT044		
67.	KT122	Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc	2(1,1)	45	KT059		
68.	KT053	Lịch sử Kiến trúc Phương Tây	2(1,1)	45	KT051		
69.	KT325	Tổ chức sự kiện	2(1,1)	45	KT313		2
70.	KT128	Phân tích hiệu suất sử dụng năng lượng công trình	2(1,1)	45	KT010		
71.	KT040	Phân tích thẩm mỹ kiến trúc	2(1,1)	45	KT043		
72.	KT059	Lịch sử Kiến trúc đương đại VN và Thế giới	2(1,1)	45	KT053		
73.	KT326	Thiết kế quảng cáo truyền hình	2(1,1)	45	KT313		2
74.	KT083	Đồ án kiến trúc 5 - Nhà công cộng 4	2(1,1)	45	KT084		
75.	KT082	Đồ án kiến trúc 6 - Nhà ở 2	2(1,1)	45	KT091		
76.	KT081	Đồ án kiến trúc 7 - Nhà công cộng 5	2(1,1)	45	KT082		
77.	KT327	Đồ án tổng hợp chuyên ngành Đồ Hoạ	2(1,1)	45	KT313		2
78.	KT080	Đồ án kiến trúc 8 - Nhà công nghiệp	2(1,1)	45	KT081		
79.	KT065	Đồ án chuyên đề 2 - Không gian khán phòng	2(1,1)	45	KT080		
80.	KT063	Đồ án chuyên đề 4 - Không gian trưng bày	2(1,1)	45	KT080		
Cộng: 58 TC (Bắt buộc: 40 TC; Tự chọn: 18 TC)						40	18
4. Thực tập tốt nghiệp							
81.	KT328	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	60	KT327	2	
82.	KT329	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	240	KT328	6	
Cộng: 08 TC (Bắt buộc: 08 TC; Tự chọn: 00 TC)						8	0
5. Đồ án tốt nghiệp							
83.	KT330	Đồ án tốt nghiệp	10(0,10)	450	KT329	10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10	0
6. Học phần điều kiện (*)							
84.	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
85.	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
86.	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
87.	Công nghệ Thông tin cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản				
88.	Học phần Tin học chuyên ngành/Chứng chỉ CNTT nâng cao						
89.	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				
Cộng: 150TC (Bắt buộc: 123 TC; Tự chọn: 27 TC)						123	27

Ghi chú: Học phần (*) là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường.